

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 09 năm 2021

BẢN TIN VỤ MÙA NĂM 2021
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021
(Từ ngày 01 tháng 9 năm 2021 đến ngày 30 tháng 11 năm 2021)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/08/2021 các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phổ biến mưa nhỏ đến mưa vừa, rải rác nhiều nơi có mưa to đến rất to. Tính đến thời điểm ngày 31/08/2021, nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 50÷88% dung tích thiết kế. Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 85.551 ha, trong đó diện tích lúa khoảng 38.452 ha.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a. Nhận xét tình hình mưa

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm đến ngày 31/08/2021 trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ khoảng 220 mm. Tổng lượng mưa so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn với trung bình khoảng 5,5%. Nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ.

b. Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/08/2021), dự báo nhiệt độ mặt nước biển tại khu vực trung tâm Thái Bình Dương (khu vực NINO3.4) có xu hướng giảm nhưng vẫn duy trì ở trạng thái trung tính và nghiêng về pha lạnh cho tới những tháng đầu năm 2022.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 9/2021 đến tháng 02/2022, TLM phổ biến cao hơn TBNN cùng thời kỳ từ 10-40%.

Cụ thể lượng mưa tại một số trạm chính vùng Đông Nam Bộ được thống kê ở Bảng 1.1 dưới đây.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo mưa (mm)
				TBNN	2020	2019	2018	2017	
1	Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	767,00	- 21,7	- 27	- 40,6	+ 2	- 35,3	607,14
2	Vũng Tàu		726,00	- 20,8	- 10,0	+ 12,8	- 3	- 32,1	557,04
3	Xuyên Mộc		938,60	- 3,1	+ 36,4	- 16,4	+ 64,5	- 17,5	576,27

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo mưa (mm)
				TBNN	2020	2019	2018	2017	
4	Bình Long	Bình Phước	1529,8	+ 27,7	+ 33,1	+ 43,6	+ 118,9	- 9,7	913,17
5	Bù Đăng		1996,4	+ 17,7	+ 58,8	+ 16,8	- 7,6	+ 4,8	1012,33
6	Bù Đốp		1529	- 8,5	+ 18,0	+ 33,3	+ 155,6	+ 19,3	947,03
7	Đồng Xoài		1292,75	- 16,4	+ 3,9	- 40,3	- 12,2	- 24,3	840,83
8	Lộc Ninh		1316,2	+ 2,9	+ 80,6	+ 12,2	+ 3,6	- 52,5	937,50
9	Phước Long		965,4	- 43,3	- 21,9	- 48,0	- 43,1	- 54,8	1034,27
10	Biên Hòa	Đồng Nai	1240,2	+ 11,3	+ 38,9	+ 12,0	+ 3,8	- 13,7	813,83
11	Long Thành		1027,2	- 11,4	- 14,9	- 14,1	+ 31,1	- 16,1	796,31
12	Tà Lài		1415	-15,59	- 11,7	+ 4,5	+ 1,2	- 21,0	958,54
13	Trị An		1320,3	+ 5,5	+ 49,2	- 5,6	+ 27,9	+ 18,2	762,55
14	Túc Trưng		696,2	-47,15	- 43,0	- 52,8	- 13	- 44,8	638,05
15	Xuân Lộc		1095,3	-13,11	+ 23,9	+ 39,8	- 8,0	- 28,2	837,69
16	Nhà Bè	TP.HCM	915,4	- 4,2	- 13,4	+ 8	- 8,1	- 4,7	680,55
17	Tân Sơn Hòa		1341,7	+ 20,4	+ 10,4	+ 38	+ 8,6	- 5,8	765,04
18	Cần Đăng	Tây Ninh	1028,6	- 3,1	+ 25,1	+ 38,0	+ 9,0	- 20,4	835,14
19	Dầu Tiếng		1468,8	+ 34,6	+ 1,6	- 21,1	+ 40,3	+ 9,9	860,06
20	Đồng Ban		879,8	- 12,3	+ 3,0	- 17,0	+ 30,4	- 27,1	872,99
21	Gò Dầu		728,9	- 18,8	+ 7,4	- 23,7	- 19,8	- 20,3	780,66
22	Tây Ninh		1177,2	+ 5,7	+ 44,1	+ 5,1	+ 17,4	- 16,6	912,55
23	Bến Cát	Bình Dương	904	- 8,4	- 4,3	- 25,4	- 20,7	- 27,0	953,28
24	Sở Sao		1104,8	- 4,9	- 16,5	- 26,5	- 10,8	- 17,0	828,25
25	Phước Hòa		1110,7	- 9,2	+ 14,8	+ 16,2	+ 40,7	- 17,1	828,17
Trung bình			1140,6	-5,5	11,4	-2,0	16,4	-18,1	822,0

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

a. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi ngày 31/08/2021 đạt từ 50 ÷ 88% DTTK, **trung bình tăng khoảng 15,7% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng dung tích hiện tại đạt 61,3% (tăng 30,4% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn so với năm 2020 là 30,89%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 là 28,59%, cao hơn năm 2018 là 8,2%, thấp hơn năm 2017 là 22,29%.

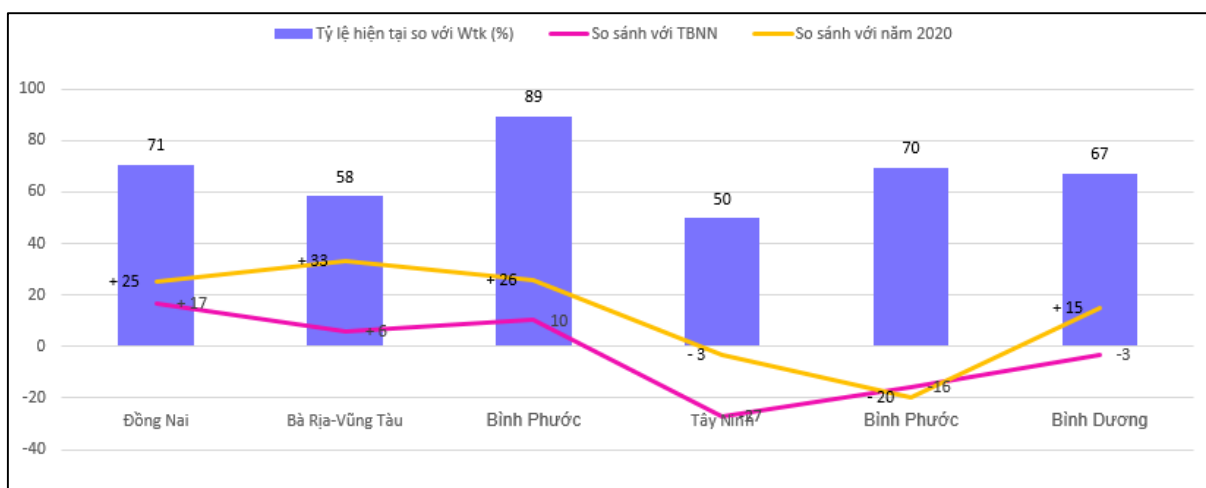
2. Lưu vực sông Sài Gòn: Tổng dung tích hiện tại đạt 50,02% DTTK (tăng 13,1% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn 3,18% so với năm 2020, thấp hơn 1,55% so với năm 2019, xấp xỉ so với năm 2018.

3. Lưu vực sông Bé: Tổng dung tích hiện tại đạt 89,18% (tăng 11,4% so với tháng trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn năm 2020 là 26,02%, cao hơn năm 2019 là 4,11% và thấp hơn so với năm 2018 là 2,17%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong Bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tỉnh	Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại so với Wtk (%)	Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo cuối vụ (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại		TBNN	2020	2019	2018	2017	
Tổng/TB			2220,53	1241,05	55,89	- 2,3	+12,8	+15,0	- 7,0	- 18,9	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	91,79	64,82	70,62	+ 16,7	+25,1	+18,6	+ 4,9	- 14,6	+13,8
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		284,16	165,70	58,31	+ 5,8	+33,3	+33,0	+ 9,6	- 24,9	+23,6
3	Bình Phước	Bé	224,34	200,06	89,18	+ 10,2	+26,0	+ 4,1	- 2,2	- 5,3	+ 3,5
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1603,47	798,99	49,83	- 26,9	- 3,1	- 1,7	+ 0,2	- 18,5	+72,9
5	Bình Phước		8,78	6,11	69,59	- 15,9	- 19,8	- 12,9	- 27,8	- 25,3	+21,9
6	Bình Dương		7,99	5,37	67,15	- 3,4	+15,1	+49,1	- 26,7	- 24,4	- 0,7



Hình 1. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là **85.551 ha** (38.452 ha lúa, 46.260 ha các loại rau màu, cây lâu năm, 839 ha thủy sản). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu): Tổng diện tích gieo trồng đối với 21 hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai là 7.756 ha (lúa 4.969

ha, Rau màu 741 ha, cây lâu năm 1.682 ha và thủy sản 364 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 21/21 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

2. Lưu vực sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương): Tổng diện tích gieo trồng của 10 hồ chứa là 75.637 ha (lúa 32.843 ha, rau màu 11.632 ha, cây lâu năm 30.715 ha và thủy sản 447 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 10/10 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Bé (tỉnh Bình Phước): Tổng diện tích gieo trồng với 17 hồ chứa là 2.158 ha (lúa 640 ha, rau màu 95 ha, cây lâu năm 1.395 ha và thủy sản 28 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

Kết quả kế hoạch sử dụng nước và chi tiết khả năng cấp nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)	Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước		Khuyến cáo đến cuối vụ
						Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
Tổng cộng			1241,05	85.551	2131,39	100	85.551	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	64,82	1.543	88,94	100	1.543	Đủ nước
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		165,70	6.213	246,32	100	6.213	Đủ nước
3	Bình Phước	Bé	200,06	2.158	180,49	100	2.158	Đủ nước
4	Tây Ninh	Sài Gòn	798,99	74.983	1597,06	100	74.983	Đủ nước
5	Bình Phước		6,11	527	8,78	100	527	Đủ nước
6	Bình Dương		5,37	127	6,75	100	127	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa lũy tích bình quân các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ từ tháng 12/2020 và mưa dự báo đến hết vụ mùa nhìn chung phổ biến ở mức thấp hơn 5,3% so với TBNN. Khu vực đang trong mùa mưa nên nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước ở mức thấp. Tuy nhiên, khuyến cáo người dân cần sử dụng nước tiết kiệm và phân phối hợp lý để bảo đảm đủ cung cấp cho vụ Mùa 2021, đặc biệt là các công trình thủy lợi nhỏ, vùng ngoài công trình thủy lợi phụ trách tưới.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

Trạm	Tỉnh/T P	Vùng, huyện	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
Dầu Tiếng	Tây Ninh	Tân Hà – Tân Châu	2.329	70	29	-21	Rủi ro hạn thấp
		Thanh Đức – Gò Dầu					
		Cầu Khởi – Dương Minh Châu					
		Gia Lộc – Trảng Bàng					
Tây Ninh		Thanh Bắc – Tân Biên	2.090	53	10	-15	Rủi ro hạn thấp
Đồng Xoài		Đồng Tâm – Đồng Phú	2.134	26	-14	-40	Rủi ro hạn thấp
		Minh Hưng – Chơn Thành					
Phước Long	Bình Phước	Đăk Nhau – Bù Đẳng	2.000	57	-24	-41	Rủi ro hạn thấp
		Đăk Ô – Bù Gia Mập					
		Sơn Giang – Phước Long					
		Long Hà – Phú Riềng					
		Đakia – Bù Đốp					
Long Thành		Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	1.824	47	-3	-24	Rủi ro hạn thấp
Tà Lài	Đồng Nai	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	2.374	35	-8	-30	Rủi ro hạn thấp
		Phú Xuân – Tân Phú					
Trị An		Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	2.083	43	3	-21	Rủi ro hạn thấp
Túc Trung		Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	1.334	5	-35	-50	Rủi ro hạn thấp

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất trong công trình thủy lợi vụ Mùa 2021 trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ khoảng **85.551 ha**. Nguồn nước tại 48/48 hồ chứa trên lưu vực vùng Đông Nam Bộ có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế.

Hiện tại, khu vực đang trong mùa mưa lũ, cần đề phòng tình trạng ngập lụt nếu có mưa lớn xảy ra, khi hồ chứa thượng lưu xả lũ, triều cường... *Đặc biệt ở các khu vực: vùng dọc sông Sài Gòn đoạn qua tỉnh Bình Dương, TP HCM (khu vực hạ du hồ Dầu Tiếng), vùng ven sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu (tỉnh Đồng Nai), khu vực hạ du sông Buông đoạn qua huyện Trảng Bom và TP Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai), sông Thị Tinh đoạn qua phường Mỹ Phước (TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương), khu vực ven Suối Rạt (TP Đồng Xoài và huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).*

Mặt khác, để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2021, kiến nghị một số nội dung sau:

(1) Các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các bản tin Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để có giải pháp ứng phó kịp thời;

(2) Xây dựng phương án phòng, chống lũ, ngập lụt, ứng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, phương án cần có đủ các kịch bản bất lợi và giải pháp ứng phó cụ thể. Khẩn

trương kiểm tra, sửa chữa công trình đảm bảo sẵn sàng phục vụ trong mọi tình huống trong mùa mưa lũ. Đề phòng ngập úng cục bộ do mưa, bảo đảm chủ động ứng phó, bảo vệ sản xuất sản xuất nông nghiệp đặc biệt đối với những diện tích mới gieo sạ;

(3) Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Bố trí cơ cấu cây trồng vụ Mùa hợp lý để phát huy hiệu quả sử dụng nước;

(4) Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần, tháng, vụ mùa tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 01/12/2021./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

VIỆN TRƯỞNG